TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2023/KDTM-PT
Ngày: 30 - 3 - 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán: Nguyễn Văn Hiệp

Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Đào Thanh Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2022/TBTL-KDTM ngày 16/11/2022 về việc tranh chấp "*Hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 105/2022/KDTM-ST ngày 10/10/2022 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 238/2022/QĐXXPT-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH X; Địa chỉ trụ sở: Số 724 - 726 đường H, TP. Q, tỉnh Bình Định; Người đại diện theo pháp luật: Bà Tân Thị X, chức vụ: Giám đốc Công ty. (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C; Địa chỉ trụ sở: Số 25 đường số 18, Trung tâm hành chính D, Khu phố Nh, phường D, thị xã D, tỉnh B; Đại diện theo ủy quyền: Bà Thanh Thị Tr (văn bản ủy quyền ngày 12/7/2022) - nhân viên công ty C. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Duy L - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: 1173/14A Tỉnh Lộ 43, phường B, thành phố Th, thành phố H. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty TNHH X, trình bày:

Công ty TNHH X (gọi tắt là công ty X) có ký kết hợp đồng mua bán thép

xây dựng, xi măng với Công ty TNHH sản xuất kỹ thuật thương mại C (gọi tắt là Công ty C). Thực hiện theo Hợp đồng nguyên tắc số 52/HĐNT-2019 ngày 01/10/2019 Công ty TNHH X đã giao hàng từ tháng 10/ 2019 đến ngày 31/12/2020 tổng giá trị sắt, thép, xi măng 7.786.249.639đ và Công ty TNHH sản xuất kỹ thuật thương mại C thanh toán đủ 7.786.249.639đ.

Tại Điều 2 của Hợp đồng số 52 (khoản 2.3 & 2.4) "*khi nhận hàng bên B phải kiểm nhận phẩm chất, số lượng, qui cách hàng hóa tại thời điểm giao nhận hàng; Mỗi lô hàng khi giao nhận phải có chứng từ làm cơ sở thanh toán"* về thủ tục pháp lý trong hợp đồng được Công ty X thực hiện đầy đủ về qui định pháp luật lưu thông hàng trên đường, mỗi lô hàng khi đến giao cho công trình bên mua hàng, đều có hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu kiểm định chất lượng hàng, đó là thủ tục bắt buộc, tất cả những lô hàng: thép xây dựng, xi măng bán cho Công ty C là hàng sản xuất trong nước, đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Từ khi Công ty C mua hàng về thi công đến nay, công trình hoàn thành từ tháng 6 năm 2020 bên mua hàng không có ý kiến gì. Về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thì Công ty X đã hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý thanh toán cho bên B xong, hai bên đã hoàn thành các thủ tục và bên mua thanh toán xong tiền công nợ năm 2020, việc bên B làm thất lạc các thủ tục nêu trên Công ty X không có nghĩa vụ phải cung cấp lại các hồ sơ đã cấp trước đó.

Căn cứ hợp đồng trên, năm 2021 Công ty C tiếp tục mua hàng hóa như sau:

Số HĐ	**Ngày, tháng**	**Nội dung**	**Số tiền**
116	07/01/2021	Công ty TNHH SXTM KT C mua hàng	232.420.034
132	13/01/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	79.968.007
152	16/01/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	22.632.995
217	23/02/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	5.208.003
254	06/03/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	578.858.400
		Tổng cộng	919.087.439
UNC DT	02/11/2021	Công ty TNHH SXTM KT C trả tiền	232.420.034
		Số tiền còn nợ đến 31/12/2021	686.667.405

Công ty X đã nhiều lần đòi nợ, gởi văn bản yêu cầu thanh toán nhưng Công ty C không trả. Vào ngày 06/10/2021 Công ty C, gởi văn bản yêu cầu cung cấp hồ sơ pháp lý hàng hóa nhằm kéo dài thời gian trả nợ, những yêu cầu tại văn bản nêu trên là không có cơ sở vì hai bên đã giao nhận hàng và chứng từ đầy đủ, đã đưa hàng hóa là sắt thép vào xây dựng công trình xong, hai bên cũng đã đối chiếu công nợ và thanh toán một phần nợ. Công ty X đã giao đầy đủ hồ sơ chất lượng sản phẩm nên không có lời hứa nào là sẽ bổ sung sau. Vì vậy Công ty X yêu cầu tính lãi chậm trả (văn bản đã gởi cho Công ty C) số tiền lãi chậm thanh toán đến từ

ngày 24/11/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất chậm thanh toán 1%/tháng.

Bị đơn Công ty TNHH SX thương mại kỹ thuật C, trình bày:

Vào ngày 01/10/2019 Công ty C, ký Hợp đồng nguyên tắc số 52/HĐNT-2019 ngày 01/10/2019 với Công ty TNHH X về việc mua hàng hóa vật liệu xây dựng: Thép, đinh, xi măng… trong đó: Tổng giá trị hàng hóa mua 8.705.337.078đ; đã thanh toán số tiền 8.018.669.574đ, còn nợ 686.667.504đ. Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì hàng hóa lưu thông phải có nguồn gốc xuất xứ gồm: Hồ sơ công bố chất lượng, chứng nhận chất lượng sản phẩm, kết quả kiểm nghiệm vật liệu, nếu là hàng hập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xưởng CO, CQ. Các hàng hóa mua từ Công ty X là vật liệu xây dựng cần có đầy đủ các chứng nhận về mặt kỹ thuật. Tuy nhiên, trong quá trình Công ty X giao hàng cho Công ty C chỉ có hóa đơn, phiếu giao hàng mà không có chứng từ nêu trên. Công ty C đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty X vẫn chưa bổ sung (theo công văn số 04/2021/CV ngày 06/10/2021; công văn số 07/2021 ngày 01/12/2021) vì thế Công ty C chưa có đủ chứng từ để tiến hành thanh toán hết công nợ còn lại cho Công ty X. Công ty C đề nghị Công ty X cung cấp bổ sung Bản chính hoặc sao y có đóng dấu của đơn vị sản xuất các hồ sơ nguồn gốc xuất xứ, công bố chất lượng của tất cả mặt hàng đã giao theo từng đơn hàng cho Công ty C, chi tiết theo bảng kê mua hàng đính kèm năm 2019 – 2020 – 2021. Sau khi Công ty C nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu thì sẽ tiến hành thanh toán công nợ còn lại cho Công ty TNHH X.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 105/2022/KDTM-ST ngày 10/10/2022 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X:

Buộc Công ty TNHH SX thương mại kỹ thuật C phải trả cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ tổng cộng là 751.443.104đ, trong đó gốc là 686.667.504đ và lãi 64.775.600đ.

Bác lời nại của Công ty TNHH SX thương mại kỹ thuật C không đồng ý thanh toán vì Công ty TNHH X chưa cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 19/10/2022 nguyên đơn Công ty TNHH X kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính thêm khoản tiền lãi chậm thanh toán nợ từ ngày 26/02/2021 đến ngày 24/11/2021 theo đơn khởi kiện nhưng tòa sơ thẩm bỏ xót không xem xét.

- Ngày 19/10/2022 bị đơn Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc xét xử theo hướng sau:

+ Buộc nguyên đơn Công ty TNHH X cung cấp bổ sung bản chính hoặc bản sao y có đóng dấu của đơn vị sản xuất các hồ sơ nguồn gốc xuất xứ, công bố chất lượng của tất cả các đơn hàng còn thiếu chứng từ đã giao năm 2020 và 2021 theo

từng đơn hàng cho Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C (Công ty C chỉ yêu cầu Công ty X cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng hàng hóa đối với sắt chưa giao và giao chưa đầy đủ theo bảng tổng hợp. Còn đã giao nhưng hết hạn và các loại vật liệu xây dựng khác không yêu cầu)

+ Công ty TNHH X hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu công trình xây dựng của Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C gặp bất kỳ sự cố nào do vật tư mà Công ty TNHH X cung cấp;

+ Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng từ xuất xứ, chất lượng thép nên Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C không đồng ý trả lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X;

+ Khi Công ty TNHH X cung cấp đầy đủ chứng từ theo quy định thì Công ty C sẽ thanh toán số tiền còn nợ

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bán án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH X vì Công ty TNHH X tự nguyện rút đơn kháng cáo; Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 105/2022/KDTM-ST ngày 10/10/2022 của TAND thành phố Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Công ty TNHH sản xuất kỹ thuật thương mại C (gọi tắt là Công ty C) yêu cầu đưa Công ty Cổ phần Tingco B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy giữa Công ty C và Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) tranh chấp với nhau về nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số 52/HĐNT-2019 ngày 01 tháng 10 năm 2019 được ký kết giữa Công ty C và Công ty X nên Công ty Cổ phần Tingco B không có quyền lợi và nghĩa vụ đối với vụ kiện này. Do đó, không cần thiết đưa Công ty Cổ phần Tingco B vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Tại phiên tòa Công ty TNHH X tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của Công ty TNHH X là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH X.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty C, HĐXX thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và Biên bản đối chất ngày 09/3/2023 thì hai bên đương sự đều thừa nhận căn cứ theo Hợp đồng nguyên

tắc số 52/HĐNT-2019 ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty X và Công ty C thì từ năm 2019 đến năm 2021 Công ty X cung cấp cho Công ty C đầy đủ số lượng hàng hóa vật liệu xây dựng (thép, xi măng...) cho Công ty C. Số vật liệu xây dựng này đã đưa vào xây dựng 01 nhà xưởng và nhà kho cho nhà máy Công ty cổ phần Tingco B tại xã Nh, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Từ ngày 06/03/2021 hai bên đã chấm dứt không còn giao nhận hàng và hai bên đã đối chiếu công nợ ngày 06/4/2021, hiện nay Công ty C còn nợ Công ty X số tiền gốc 686.667.504đ chưa thanh toán.

Công ty C kháng cáo cho rằng Công ty X không cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng hàng hóa trong năm 2020 và 2021 nên khi nào Công ty X cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng hàng hóa trong năm 2020 và 2021 theo quy định thì Công ty C sẽ thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty X. Công ty C viện dẫn ra lý do trên để không chấp nhận việc thanh toán tiền còn thiếu 751.443.104đ, trong đó gốc là 686.667.504đ và lãi 64.775.600đ cho Công ty X là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trong năm 2019, 2020, 2021 hai bên đã giao nhận hàng đầy đủ và đã đưa vào xây dựng công trình, khi giao hàng năm 2019, 2020, 2021 các bên chỉ lập biên bản giao nhận hàng và phiếu giao hàng nhưng Công ty C chỉ thừa nhận năm 2019 giao đủ giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng hàng hóa còn năm 2020, 2021 chưa giao đầy đủ là không có cơ sở vì thủ tục giao nhận hàng từ năm 2019 đến năm 2021 là giống nhau đều giao hàng tại nhà máy Tingco B, tại xã Nh, thành phố Q và hai bên đều chỉ lập Biên bản giao nhận hàng hóa nhưng các bên vẫn thanh toán tiền, đối chiếu công nợ mà không có khiếu nại gì. Hơn nữa, tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/4/2021 chỉ ghi nhận số nợ Công ty C phải trả cho Công ty X mà không kèm theo điều kiện nào khác. Đồng thời tại khoản 2.3 và 2.4 Điều 2 của Hợp đồng số 52 quy định "*khi nhận hàng bên B phải kiểm nhận phẩm chất, số lượng, qui cách hàng hóa tại thời điểm giao nhận hàng; Mỗi lô hàng khi giao nhận phải có chứng từ làm cơ sở thanh toán",* thực tế Công ty Cao Nguyên đã thanh toán cho Công ty X hơn 07 tỷ đồng chỉ còn nợ lại 686.667.504đ và Công ty C đã đưa tất cả hàng hóa trong năm 2019, 2020, 2021 vào xây dựng công trình, nên có cơ sở xác định khi giao hàng thì Công ty X có gửi kèm đầy đủ chứng từ hàng hóa để thanh toán bao gồm cả Giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng sản phẩm. Ngược lại, Công ty C không chứng minh được Công ty X chưa cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng hàng hóa trong năm 2020 và 2021.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X và buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty X số tiền còn thiếu 751.443.104đ, trong đó gốc là 686.667.504đ và lãi 64.775.600đ là phù hợp nên kháng cáo của Công ty C là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ *khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì:*

Công ty C phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002753 ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q (đã nộp xong).

Công ty X phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty X đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002751 ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q (đã nộp xong).

[6] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bán án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đồng thời không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
Căn cứ vào các Điều 24, 50, 306 Luật thương mại;
Căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 105/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X. Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C phải trả cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ tổng cộng là 751.443.104đ, trong đó gốc là 686.667.504đ và lãi 64.775.600đ.

3. Bác lời nại của Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C không đồng ý thanh toán vì Công ty TNHH X chưa cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH X.

5. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH sản xuất thương mại

Kỹ thuật C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002753 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Tp. Q (đã nộp xong).

- Công ty TNHH X phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH X đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002751 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q (đã nộp xong).

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký và đóng dấu*)

Phan Minh Dũng